



KẾ VỊ TÔNG ĐỒ

từ Thánh Evôđiô, một trong Bảy Mươi môn đệ, cho đến ngày nay

trong dòng kế vị

ĐỨC GIÁM MỤC

GARLAND F. BYERS, JR., J.D., D.D.

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ



1. THÁNH EVÔĐIÔ, MỘT TRONG BẢY MƯƠI MÔN ĐỆ^{CO}

*được Chúa Kitô sai đi trong số Bảy Mươi môn đệ khoảng năm 30 sau Công nguyên (Lu-ca 10:1)
giám mục tiên khởi của Antiôkia sau Thánh Phêrô, khoảng năm 53 sau Công nguyên*

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Evôđiô, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

Dòng kế vị từ Thánh Evôđiô đến Cyril VIII, Thượng phụ Antiôkia, theo danh sách các thượng phụ Antiôkia do Giáo hội Antiôkia lưu giữ, và từ năm 1724 theo danh sách do Giáo hội Công giáo Hy Lạp Melkite lưu giữ: chính là những danh sách mà các Giáo hội ấy dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Phêrô, giám mục tiên khởi của Antiôkia, người mà Thánh Evôđiô đã kế vị.

Thánh Evôđiô được Giáo hội Chính Thống tôn kính là một tông đồ trong Bảy Mươi môn đệ; Giáo hội này mừng lễ kính ngài vào ngày 7 tháng 9 và kể ngài trong số Bảy Mươi Tông đồ được tôn kính chung vào ngày 4 tháng 1. Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính ngài là Thánh Evôđiô, giám mục Antiôkia, vào ngày 6 tháng 5. Sử gia Eusêbiô, khoảng năm 325 sau Công nguyên, đã ghi lại rằng ngài là giám mục tiên khởi của Antiôkia sau Thánh Phêrô, và bộ Hiến chế các Tông đồ, khoảng năm 380 sau Công nguyên, ghi rằng Thánh Phêrô đã đặt ngài.

Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

Cp. Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

C Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

O Được Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

CO Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

ANTIÔKIA

Tòa Antiôkia, nơi “người ta bắt đầu xưng môn đồ là Cơ-rê-tiên” (Công Vụ các Sứ đồ 11:26), do Thánh Phêrô sáng lập trước khi ngài đến Rôma. Các giám mục và thượng phụ Antiôkia từ Thánh Ignatiô, người kế vị Thánh Evôđiô, đến Cyril V, theo danh sách mà Giáo hội Antiôkia lưu giữ.

2. Th. Ignatiô^{CO} Tử đạo	68
3. Heron I	100
4. Cornelius	127
5. Heron II	151
6. Th. Theophilus ^{CO}	169
7. Maximus I	188
8. Th. Serapion ^{CO}	191
9. Th. Asclepiades ^{CO}	212
10. Philetus	218

11. Zebinus	232
12. Th. Babylas^{CO} Tử đạo	240
13. Fabius	253
14. Demetrian	256
15. Amphilochius	263
16. Paul thành Samosata	267
17. Domnus I	270
18. Timaeus	273
19. Cyril	277
20. Tyrannion	299
21. Vitalius	308
22. Th. Philogonius ^{CO}	314
23. Paulinus	324
24. Th. Eustathius ^{CO}	325

25. Eulalius	332	59. Th. Ephraim ^O	526
26. Euphronius	333	60. Domnus III	546
27. Flacillus	334	61. Th. Anastasius I người Sinai ^{CO}	561
28. Stephen I	341	62. Th. Gregory ^{CO}	571
29. Leontius	345	63. Th. Anastasius II ^{CO} <i>Tử đạo</i>	599
30. Eudoxius	350	64. Gregory II	610
31. Th. Meletius ^{CO}	354	65. Anastasiô III	620
32. Anianus	357	66. Macedonius	628
33. Euzoius	360	67. George I	640
34. Dorotheus	370	68. Macarius	656
35. Paulinus II	371	69. Theophanes	681
36. Vitalius II	376	70. Sebastian	687
37. Th. Flavian I ^{CO}	384	71. George II	690
38. Porphyrius	404	72. Alêxandê II	695
39. Alexander	408	73. Stêphanô IV	742
40. Theodotus	418	74. Theophylact	748
41. John I	427	75. Theodore	767
42. Domnus II	443	76. Gioan IV	797
43. Maximus II	450	77. Job	810
44. Basil	459	78. Nicholas	826
45. Acacius	459	79. Simeon	834
46. Martyrius	461	80. Elias	840
47. Peter Thợ Nện Vải	465	81. Theodosius	852
48. Julian	466	82. Nicôla II	860
49. Gioan II	475	83. Michael	879
50. Stêphanô II	490	84. Zacharias	890
51. Stêphanô III	493	85. George III	902
52. Calandion	495	86. Job II	917
53. John Codonatus	495	87. Eustratius	939
54. Palladius	497	88. Christopher	960
55. Flavian II	505	89. Têôđôrô II	966
56. Severus	513	90. Agapius	977
57. Phaolô II	518	91. Gioan V	995
58. Euphrasius	521	92. Nicôla III	1000

93. Elias II	1003
94. George Lascaris	1010
95. Macarius Nhân Đức	1015
96. Eleutherius	1023
97. Peter III	1028
98. Gioan VI	1051
99. Aemilian	1062
100. Theodosius II	1075
101. Nicephorus	1084
102. Gioan VII	1090
103. Gioan IX	1155
104. Euthymius	1159
105. Macarius II	1164
106. Athanasius	1166
107. Theodosius III	1180
108. Elias III	1182
109. Christopher II	1184
110. Theodore IV (Balsamon)	1185
111. Joachim	1199
112. Dorotheus	1219
113. Simeon II	1245
114. Euthymius II	1268
115. Theodosius IV	1269
116. Theodosius V	1276
117. Arsenius	1285
118. Dionysius	1293
119. Mark	1308
120. Ignatius II	1342
121. Pachomius	1386
122. Nilus	1393
123. Michael III	1401
124. Pachomius II	1410
125. Joachim II	1411
126. Mark III	1426

127. Dorotheus II	1436
128. Michael IV	1454
129. Mark IV	1476
130. Joachim III	1476
131. Gregory III	1483
132. Dorotheus III	1497
133. Michael V	1523
134. Dorotheus IV	1541
135. Joachim IV	1543
136. Michael VI	1577
137. Joachim V	1581
138. Joachim VI	1593
139. Dorotheus V	1604
140. Athanasius III (Dabbas)	1611
141. Ignatius III (Attiyah)	1619
142. Euthymius III	1635
143. Euthymius IV	1636
144. Macarius III (Zaim)	1648
145. Neophytos I	1674
146. Athanasius IV (Dabbas)	1686
147. Cyril V (Zaim)	1694

TÒA THƯỢNG PHỤ MELKITE

Từ năm 1724, các Thượng phụ Công giáo Hy Lạp Melkite của Antiokia, hiệp thông với Giám mục Rôma, từ Cyril VI đến Cyril VIII.

148. Cyril VI (Tanas)	1724
149. Athanasius IV (Jawhar)	1759
150. Maximos II (Hakim)	1760
151. Theodosius V (Dahan)	1761
152. Cyril VII (Siaj)	1794
153. Agapius II (Matar)	1796
154. Ignatius IV (Sarrouf)	1812
155. Athanasius V (Matar)	1813

156. Macarius IV (Tawil)	1813
157. Ignatius V (Qattan)	1816
158. Maximos III (Mazloun)	1833
159. Clement (Bahous)	1856
160. Gregory II (Youssef-Sayour)	1864
161. Peter IV (Geraigiry)	1898
162. Cyril VIII (Geha)	1902

BEIRUT VÀ HOA KỲ

Từ Athanasios Sawaya, Tổng Giám mục Melkite của Beirut, được Thượng phụ Cyril VIII tấn phong năm 1905, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

163. Athanasios (Sawaya)	1905
164. Anthony Aneed	1911
165. Wallace David de Ortega Maxey	1945
166. Nils Bertil Alexander Persson	1986
167. Samuel Guido, Jr.	2004

168.

GARLAND F. BYERS, JR.

2013



BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

Lễ phong chức

Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục

Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Vị chủ phong

Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong

Giám mục Bradley A. Varvil

Giám mục Michael Byus

Giám mục James Thompson

Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang [Về Đức](#)

[Giám mục.](#)

PHỤC VỤ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: ebible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ hoa bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn “Aáy” thành “Ấy”); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Thánh Evôđiô thành Antiôkia, trường phái Ý, thế kỷ XVII. Lấy từ [Wikimedia Commons](https://commons.wikimedia.org/wiki/File:Evodius_of_Antioch.jpg), public domain; đã đổi kích thước so với bản gốc.